

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (C22)

CTCP 22

Ngày 31/12/2024	16,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	82.4%	4.8%

DT thuần 2024
361
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.0 19.4%

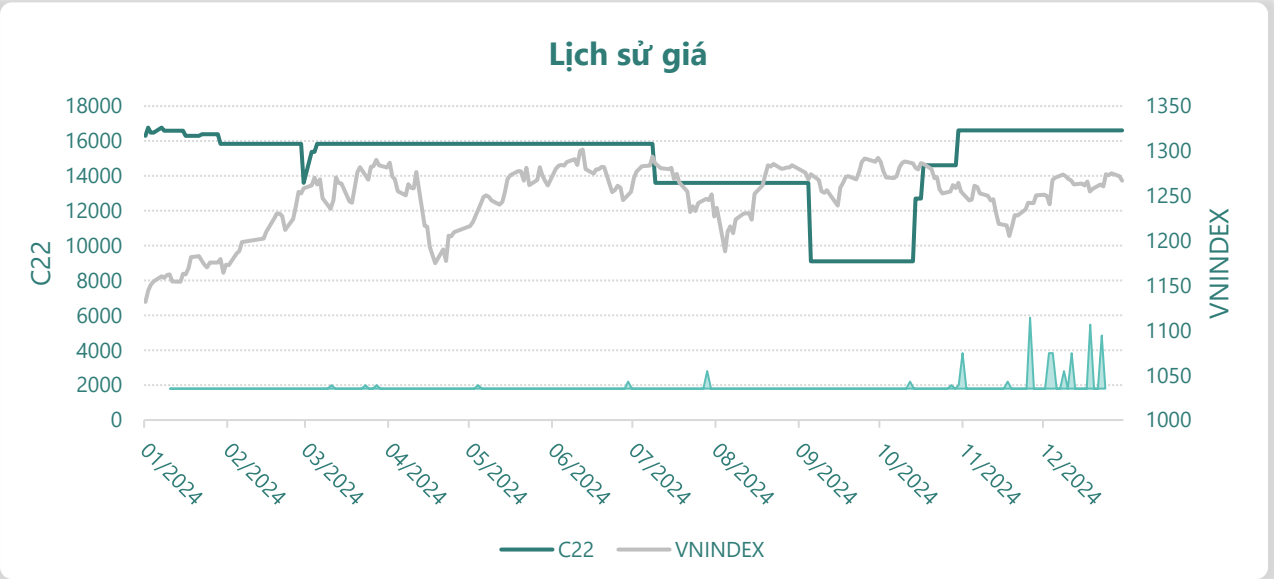
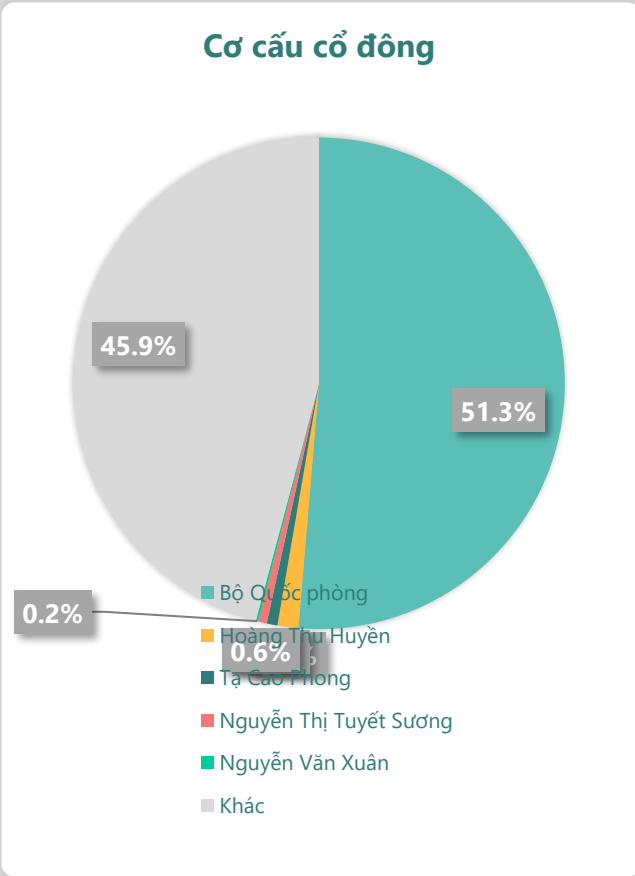
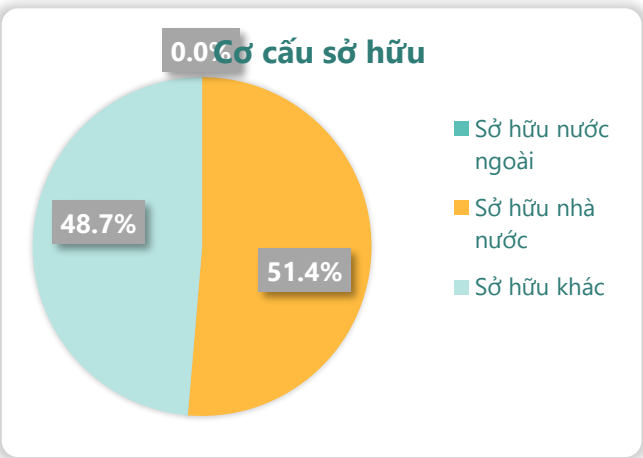
LN thuần 2024
9.69
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.81 23.0%

LN sau thuế 2024
7.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.23 18.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.7%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
11.2%
YoY: +/-▲ 1.9%

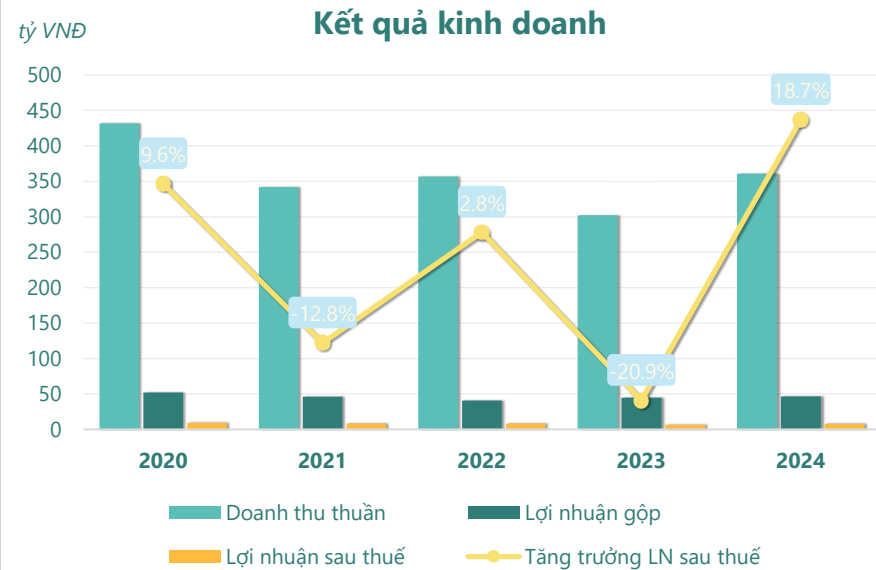
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 16,767
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
Số lượng CPLH (CP)	3,550,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **C22** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.4%** đạt **360.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.7%** đạt **7.82** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

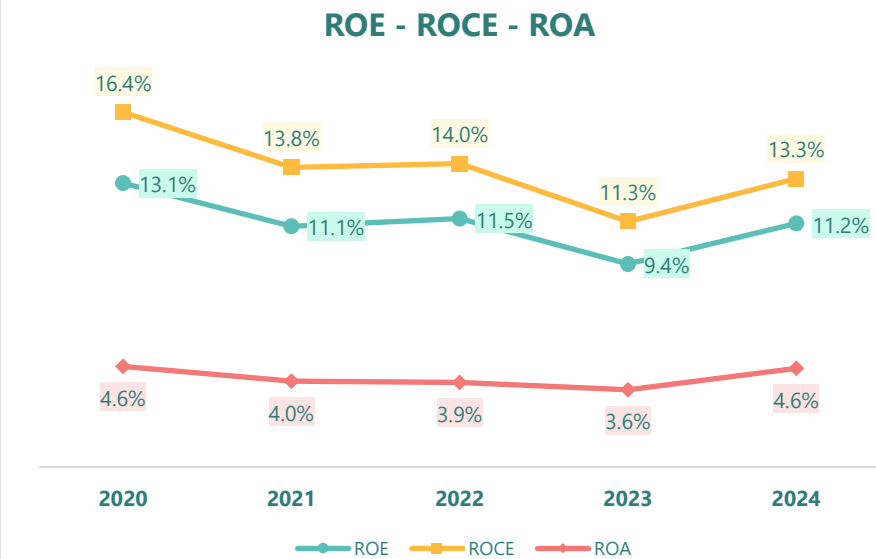
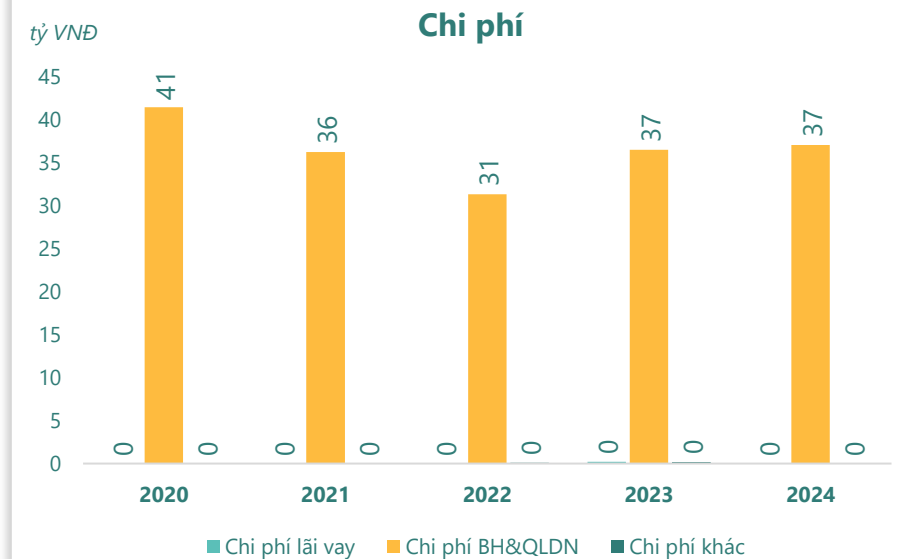
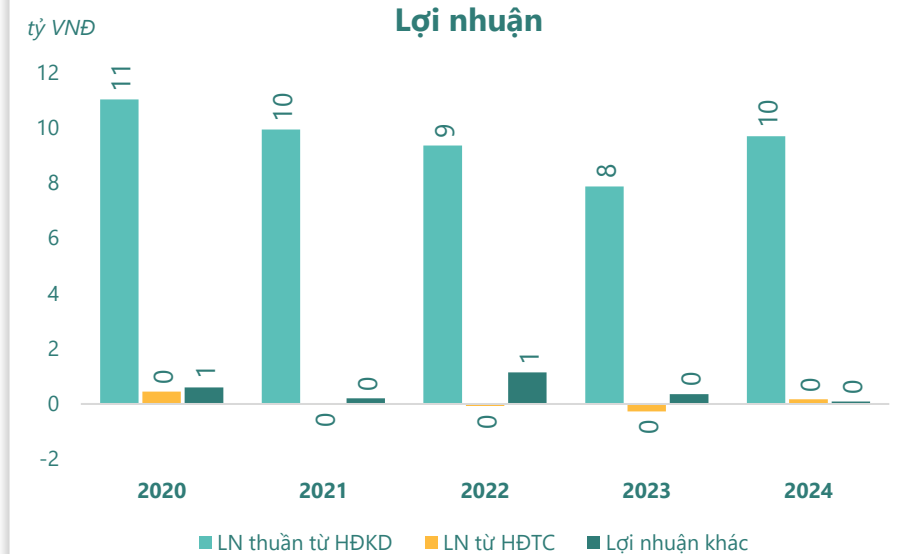
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, C22 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.69** tỷ đồng, **tăng lên 1.81** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.57 tỷ đồng) là 0.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

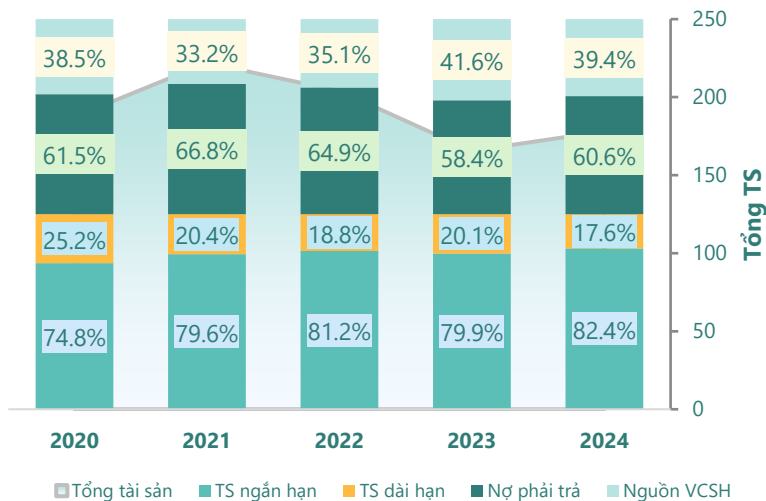
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.01** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **37.10** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của C22 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

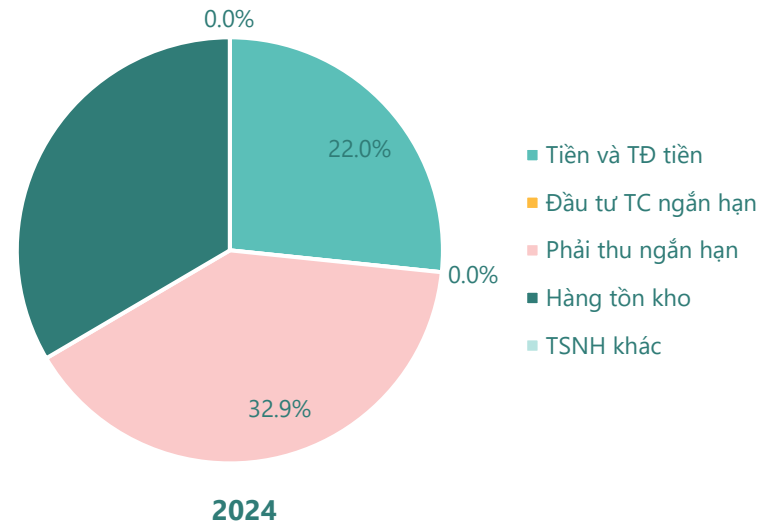


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

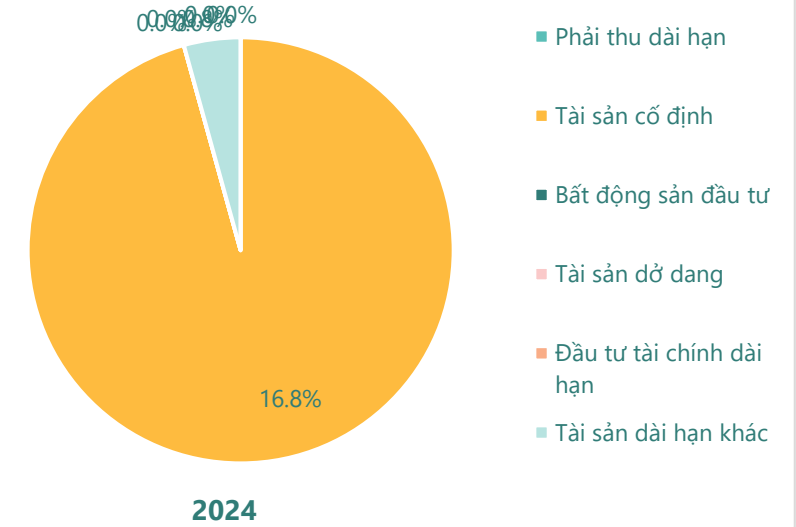
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **C22** năm 2024 tăng trưởng **7.49%** so với năm trước, đạt **178.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

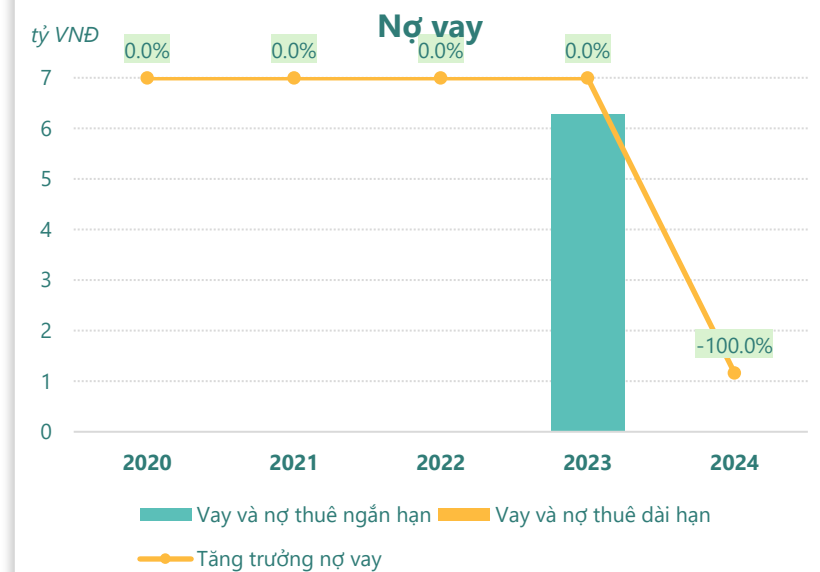
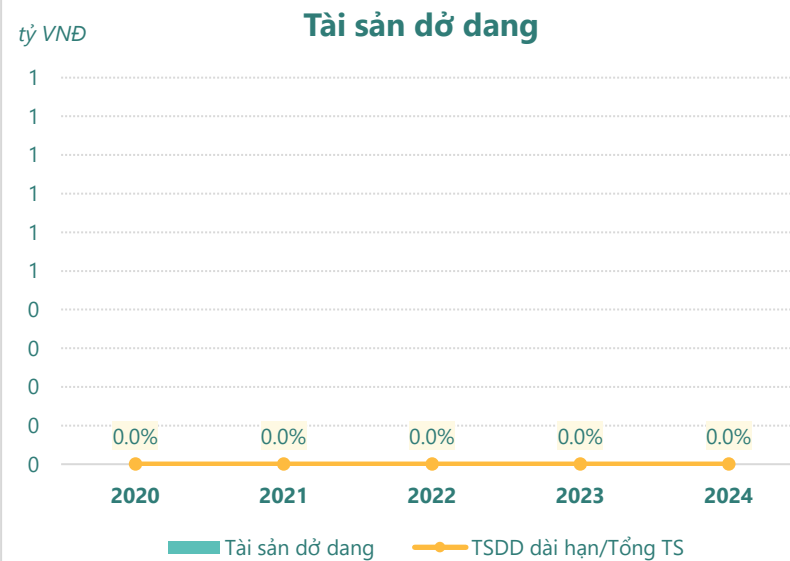
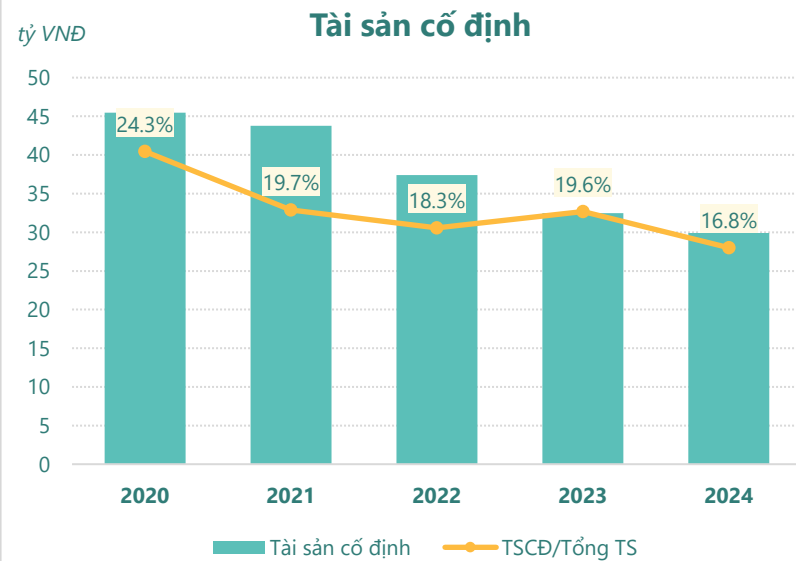
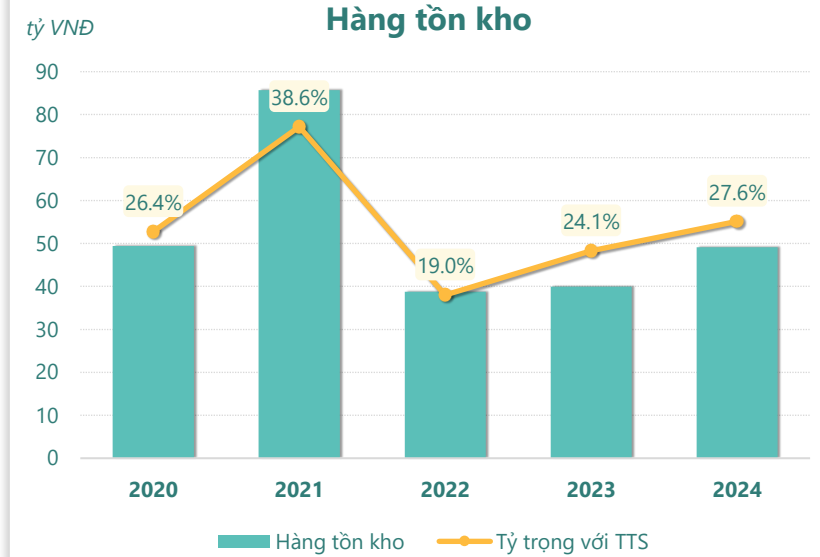
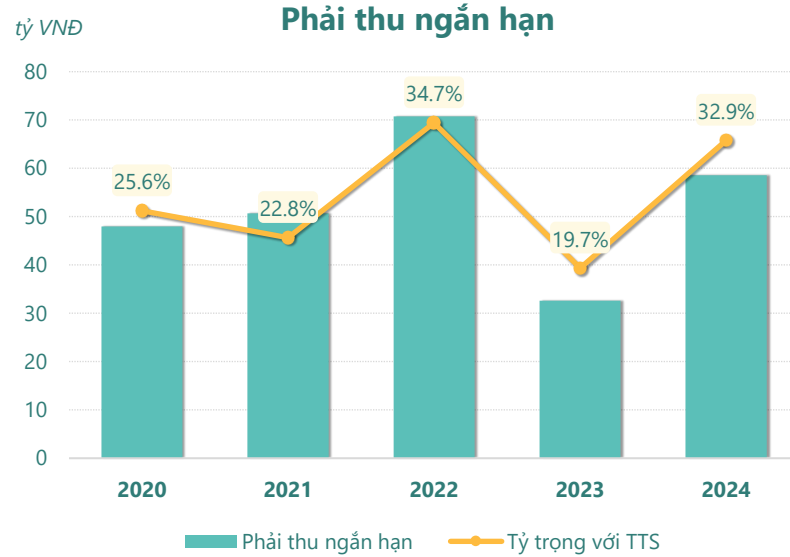
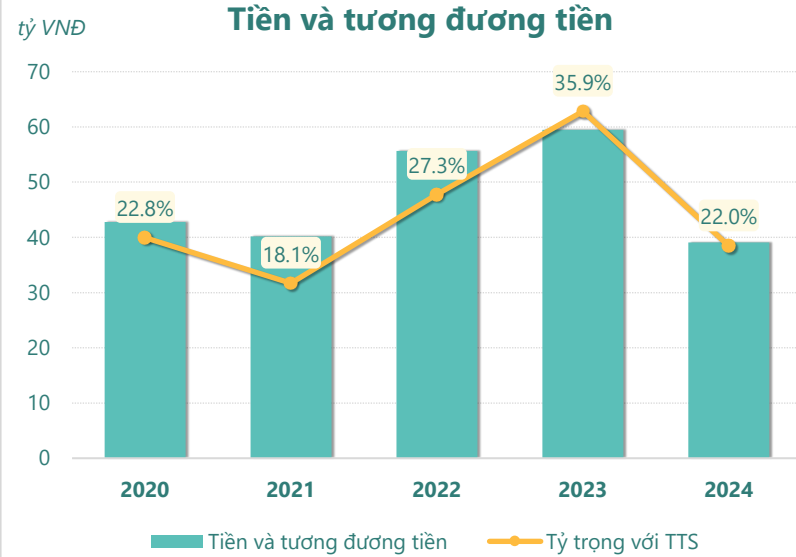
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của C22 đạt **146.8** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

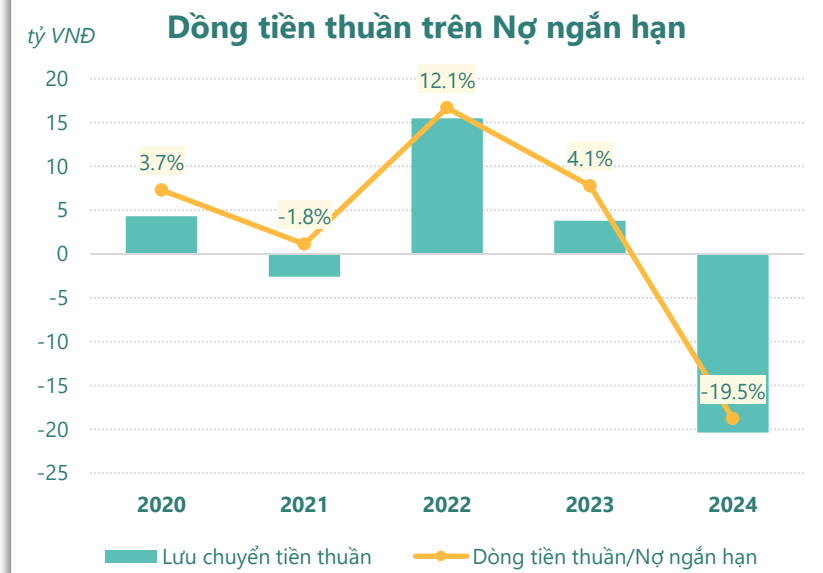
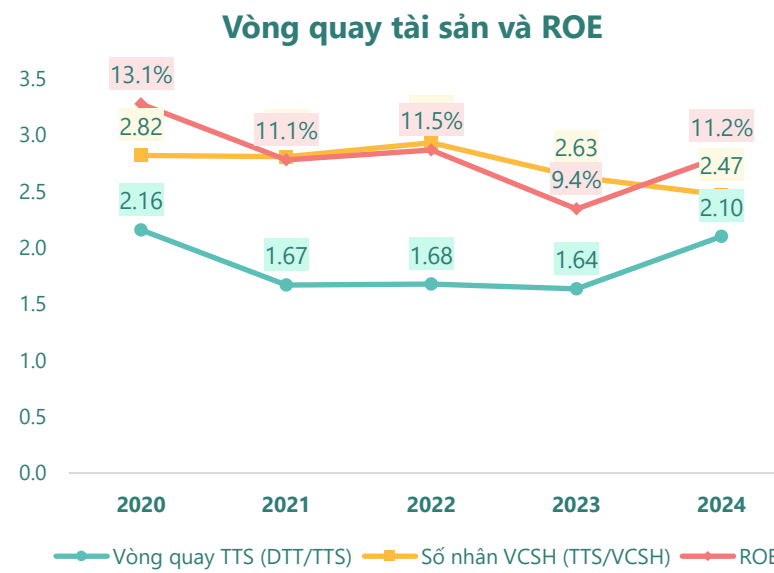
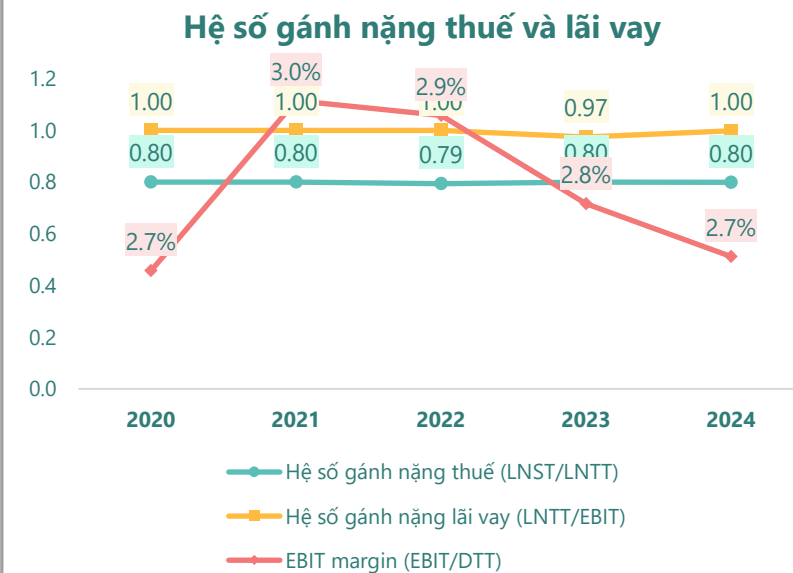
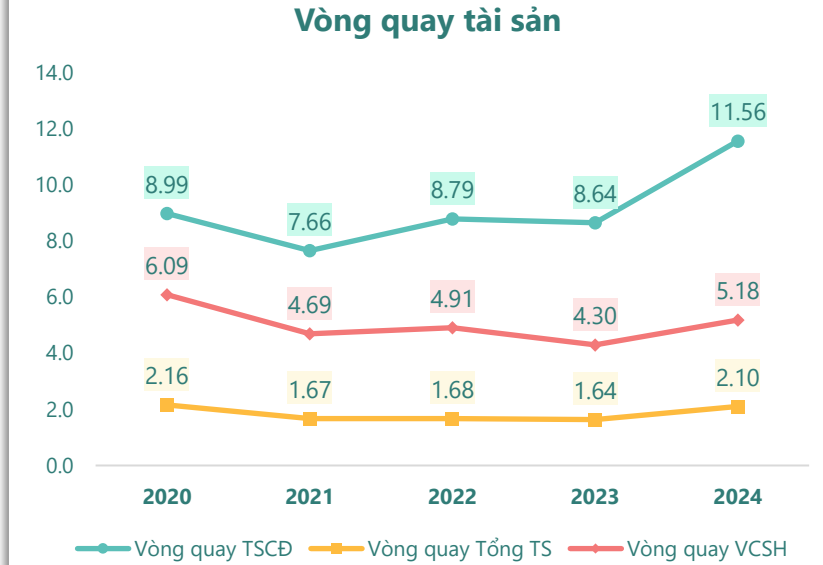
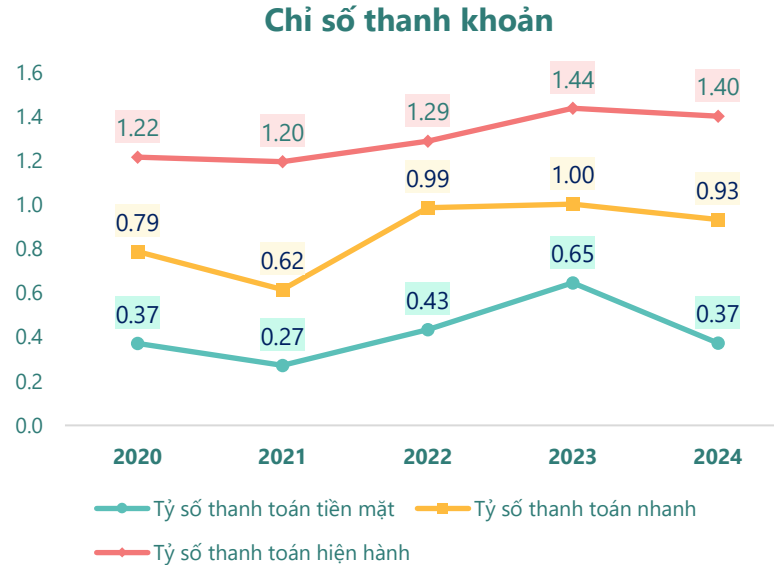
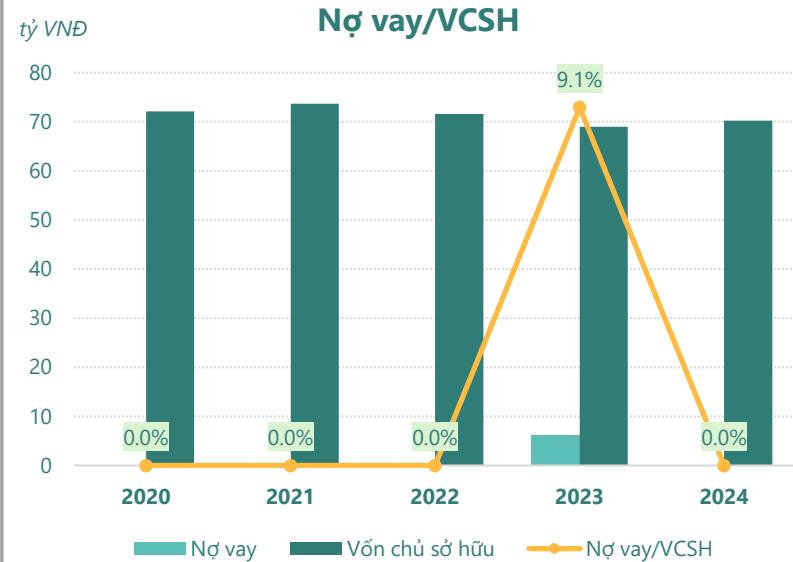
Tài sản dài hạn đạt **31.25** tỷ đồng giảm **6.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.76%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	342	357	302	361
Giá vốn hàng bán	295	316	257	314
Lợi nhuận gộp	46.2	40.8	44.7	46.6
Doanh thu HĐTC	0.08	0.04	0.05	0.25
Chi phí TC	0.09	0.11	0.31	0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0.22	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.91	8.73	12.2	8.24
Chi phí QLDN	28.4	22.6	24.3	28.9
LN thuần từ HĐKD	9.93	9.35	7.88	9.69
Lợi nhuận khác	0.20	1.14	0.36	0.09
LN trước thuế	10.1	10.5	8.24	9.78
Lợi nhuận sau thuế	8.10	8.33	6.59	7.82
LNST của CĐ cty mẹ	8.10	8.33	6.59	7.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.64	22.0	3.11	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.98	-0.14	-1.34	-3.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.26	-6.39	2.03	-9.84
Tiền đầu kỳ	42.8	40.2	55.7	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.60	15.5	3.80	-20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	40.2	55.7	59.5	39.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	222	204	166	178
Tài sản ngắn hạn	177	165	132	147
Tiền và tương đương tiền	40.2	55.7	59.5	39.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	50.7	70.8	32.6	58.6
Hàng tồn kho	85.7	38.7	40.0	49.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.29	0.23	0
Tài sản dài hạn	45.3	38.4	33.4	31.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	43.8	37.4	32.5	29.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.56	1.01	0.87	1.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	148	132	96.6	108
Nợ ngắn hạn	148	128	92.0	105
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	6.29	0
Phải trả người bán ngắn hạn	85.7	71.7	41.3	60.5
Nợ dài hạn	0.64	3.95	4.69	3.18
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.7	71.6	69.0	70.2
Vốn chủ sở hữu	73.7	71.6	69.0	70.2
Vốn điều lệ	35.5	35.5	35.5	35.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0